

VN-Index giảm mạnh 1,5%

Ngày báo cáo

13/07/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 1,5%

VN-Index giảm mạnh 1,5% (-27,8 điểm) vào thứ Hai, đóng cửa ngày giao dịch tại mức 1.800,5 điểm. Ngành Ngân hàng là tác nhân chính dẫn dắt đà giảm trong ngày. Toàn sàn ghi nhận 54 mã tăng, 279 mã giảm và 48 mã đi ngang. Thanh khoản tăng mạnh so với phiên trước, đạt 21,8 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu Ngân hàng VCB (-2,6%), BID (-2,6%), CTG (-3,3%), LPB (-3,4%) và STB (-2,3%) lao dốc.
- Ở nhóm Bất động sản, VHM (-2,7%), VRE (-1,7%), NVL (-1,6%), KBC (-1,2%) và BCM (-5,5%) sụt giảm.
- Nhóm Công nghiệp diễn biến tiêu cực, khi GVR (-3,6%), HPG (-2,4%), DGC (-1,9%), PHR (-2,5%) và NKG (-2,1%) chìm trong sắc đỏ.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm các công ty Dịch vụ Tài chính VIX (-5,2%), SSI (-3,4%) và VCK (-2,3%), các cổ phiếu Hàng tiêu dùng VJC (-2,6%), PNJ (-5,9%), SAB (-2,1%) và công ty Dầu khí PVD (-4,5%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- PNJ: Tổng Giám đốc đăng ký mua 1 triệu cổ phiếu PNJ
- VEA: Đà tăng trưởng doanh số xe ô tô du lịch động cơ đốt trong (ICE) chững lại trong quý 2/2026 giữa bối cảnh tâm lý người tiêu dùng suy yếu
- REE: Triển vọng lợi nhuận quý 2 và năm 2026 duy trì ổn định bất chấp hiện tượng El Nino - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

Báo cáo trong ngày

- PNJ: Áp lực lợi nhuận ngắn hạn từ vụ việc liên quan đến P-Lab - Cập nhật
- TV2: Ghi nhận doanh thu EPC tri hoãn, triển vọng tăng trưởng duy trì vững chắc - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.800,5	291,9	126,5
% Δ	-1,5%	-3,9%	-1,4%
- % Δ 1 tuần	-2,3%	-1,6%	-1,0%
- % YTD	0,9%	16,5%	4,8%
- % YOY	23,5%	22,2%	23,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	830,8	67,5	15,1
- TB 1 tháng (triệu)	716,5	41,1	18,6
- TB 1 năm (triệu)	1.129,2	77,4	30,0
- TB QTD	675,5	46,8	18,3
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-20,0%	4,7%	-9,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	70,7	2,1	0,0
- Bán (triệu)	80,6	2,0	0,1
- GT ròng (triệu)	-9,9	0,1	-0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	54	34	87
Mã giảm	283	111	175
Không đổi	89	157	588
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	324,4	18,5	48,8
P/E trượt 12T	13,3	11,7	16,0
LS cổ tức*	2,7%	4,5%	3,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.941,5	28.942	1.437,24
VN30F2M	1.935,5	3.616	20,46
VN30F1Q	1.937,0	645	1,47
VN30F2Q	1.933,0	868	0,66
VN100F1M	1.858,3	70	0,35
VN100F2M	1.860,0	4	0,01
VN100F1Q	1.863,0	12	0,02
VN100F2Q	1.869,1	154	0,31
USD/VND	26.269		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index xác nhận tín hiệu giảm ngắn hạn sau khi đóng cửa dưới MA20 và MA50. Hỗ trợ gần hiện nằm tại vùng 1.770–1.780 điểm. Việc chỉ số thu hẹp đà giảm từ vùng 1.780 điểm và đóng cửa trên mốc tâm lý 1.800 điểm có thể tạo điều kiện cho nhịp hồi phục kỹ thuật trong phiên 14/07, với vùng mục tiêu gần 1.810–1.820 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

PNJ: Tổng Giám đốc đăng ký mua 1 triệu cổ phiếu PNJ

* Vào ngày 11/07/2026, Công ty Cổ Phần Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận (PNJ) đã công bố thông tin về việc ông Phan Quốc Công, Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT, đã đăng ký mua 1 triệu cổ phiếu PNJ. Nếu giao dịch được thực hiện toàn bộ, tỷ lệ sở hữu của ông sẽ tăng từ 0,0% lên 0,2%. Giao dịch sẽ được thực hiện thông qua phương thức khớp lệnh và thỏa thuận trong giai đoạn từ ngày 17/7 đến ngày 14/8/2026.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, với giá mục tiêu là 46.500 đồng/cổ phiếu đối với PNJ.

VEA: Đà tăng trưởng doanh số xe ô tô du lịch động cơ đốt trong (ICE) chững lại trong quý 2/2026 giữa bối cảnh tâm lý người tiêu dùng suy yếu

* Dựa trên dữ liệu từ Hiệp hội các Nhà sản xuất Ô tô Việt Nam (VAMA), Hyundai Thành Công và VinFast (VFS), tổng doanh số xe ô tô du lịch, bao gồm cả VinFast, tăng 29% YoY trong nửa đầu năm 2026 (6T 2026). Trong khi đó, doanh số xe ô tô du lịch ICE tăng khiêm tốn 7% YoY, hoàn thành 48% dự báo cả năm của chúng tôi và nhìn chung phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi.

* Bất chấp mức tăng trưởng mạnh trong quý 1/2026, doanh số xe ICE đã giảm 6% YoY trong quý 2/2026, do sự sụt giảm doanh số của Ford (-19% YoY), Hyundai (-19% YoY) và Toyota (-1% YoY), giữa bối cảnh tâm lý người tiêu dùng suy yếu và áp lực ngày càng tăng từ các lựa chọn thay thế là xe điện. Trước lộ trình phát triển vùng phát thải thấp (LEZ) dài hạn của Việt Nam và việc Hà Nội bắt đầu triển khai thí điểm LEZ, VinFast đã duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ trong khi các thương hiệu Trung Quốc như BYD, MG, Lynk & Co và Geely đã nhanh chóng mở rộng mức độ phủ sóng thông qua các sản phẩm xe điện (EV) và xe hybrid, tái định hình bức tranh cạnh tranh. Để ứng phó, các nhà sản xuất ô tô truyền thống ngày càng tập trung vào xe hybrid như một động lực tăng trưởng chính và là lộ trình chuyển đổi chiến lược hướng tới điện khí hóa, được phản ánh bằng doanh số xe hybrid giữ vững đà tăng 83% YoY trong 6T 2026.

* Doanh số xe máy của Honda tăng 2% YoY trong 6T 2026, hoàn thành 60% dự báo cả năm của chúng tôi. Doanh số quý 2/2026 nhìn chung đi ngang so với cùng kỳ, thấp hơn mức tăng trưởng 4% YoY của toàn thị trường. Chúng tôi cho rằng sự chênh lệch này là do áp lực mang tính cấu trúc đối với danh mục xe máy ICE phổ thông của Honda từ sự thâm nhập ngày càng tăng của xe hai bánh hybrid/điện và ô tô điện cỡ nhỏ giá rẻ, vốn đang trở thành những lựa chọn thay thế khả thi cho việc di chuyển trong đô thị.

Doanh số xe tại Việt Nam trong 6T 2026

Chiếc	Tháng 6/2026	YoY	MoM	Quý 2/2026	YoY	QoQ	6T 2026	YoY
Ngành công nghiệp ô tô								
Tổng doanh số ô tô (xe du lịch và xe thương mại)	52.805	11%	-1%	166.779	23%	3%	328.818	29%
Xe du lịch và VinFast ¹	41.423	11%	1%	131.234	24%	3%	258.465	29%
Xe du lịch ICE	23.468	-9%	8%	69.002	-6%	-6%	142.549	7%
Doanh số ô tô của các nhà sản xuất chính²								
Toyota	5.712	-9%	7%	17.050	-1%	9%	32.688	15%
Honda	2.002	31%	7%	5.702	14%	2%	11.305	2%
Ford	1.608	-28%	-23%	5.323	-19%	-24%	12.315	13%
Thaco	5.358	3%	6%	15.659	2%	-9%	32.841	13%
Hyundai	2.461	-16%	-2%	7.529	-19%	-26%	17.740	-2%
Mitsubishi	2.937	-12%	-1%	9.140	30%	-16%	20.077	44%
VinFast ¹	17.955	58%	-8%	62.232	92%	16%	115.916	72%
Doanh số xe máy								
Honda	172.299	5%	1%	515.743	1%	-16%	1.128.666	2%

Nguồn: VAMA, Hyundai Thành Công, VinFast, Vietcap ước tính; ¹ Lượng xe EV bàn giao của VinFast bao gồm cả bán buôn và bán lẻ, và cũng có một phần nhỏ đóng góp từ xe thương mại (ví dụ: xe tải điện), ²Chỉ tính xe du lịch, không bao gồm xe bán tải (ví dụ: Ford Ranger, Toyota Hilux, Mitsubishi Triton) theo phân loại của VAMA.

REE: Triển vọng lợi nhuận quý 2 và năm 2026 duy trì ổn định bất chấp hiện tượng El Nino - Báo cáo ĐHCĐ bất thường

Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ bất thường của CTCP Cơ Điện Lạnh (REE) vào ngày 10/07/2026. Các điểm chính được ghi nhận như sau:

- * Số liệu sơ bộ nửa đầu năm 2026 (6T 2026) nhìn chung phù hợp với kỳ vọng: Doanh thu sơ bộ 6T 2026 đạt 4,9 nghìn tỷ đồng (+7% YoY, hoàn thành khoảng 41% dự báo năm 2026 của chúng tôi); LNST đạt 1.398 tỷ đồng (+13% YoY, hoàn thành khoảng 49% dự báo năm 2026 của chúng tôi).
- + Doanh thu và LNST sơ bộ quý 2 lần lượt đạt 2,4 nghìn tỷ đồng (-3% YoY) và 683 tỷ đồng (+10% YoY), chủ yếu được hỗ trợ bởi đà tăng trưởng tích cực của mảng điện.
- + Doanh thu/LNST mảng điện quý 2 tăng lần lượt 10%/36% YoY nhờ (1) doanh thu/LNST mảng thủy điện vẫn tăng trưởng so với cùng kỳ (giá CGM tăng 29% YoY đã bù đắp cho mức giảm 8% YoY của sản lượng thương phẩm), và (2) LNST mảng điện gió tăng 15% YoY nhờ dự án Duyên Hải 1 đi vào vận hành.
- + Tỷ lệ lấp đầy trung bình của danh mục văn phòng cho thuê đạt 90-92%, trong khi tòa nhà E-town 6 đạt 58%.
- + Doanh số bán hàng tại dự án The Light Square tiếp tục thấp hơn kỳ vọng, với chỉ 8/45 căn được bán trong bối cảnh thị trường còn trầm lắng, qua đó tạo ra rủi ro điều chỉnh giảm dự báo đối với lợi nhuận mảng BĐS năm 2026 của chúng tôi.

*** Kế hoạch năm 2026 mới phù hợp với dự báo của chúng tôi:**

+ REE ước tính LNST năm 2026 đạt khoảng 2.570-2.980 tỷ đồng, với mức trung bình 2.775 tỷ đồng, tương đương 97% dự báo của chúng tôi.

+ Chúng tôi nhận thấy dư địa tăng trưởng từ mảng Nước & Màng khác có thể bù đắp cho phần lợi nhuận có khả năng thấp hơn kỳ vọng từ mảng BDS.

*** Tiến độ triển khai các dự án điện gió/thủy điện mới:**

+ Mục tiêu vận hành thương mại (CoD): Dự án Duyên Hải 2 (48 MW) và Duyên Hải 3 (80 MW) trong quý 4/2026; Phú Cường 1A&1B (200 MW) trong quý 4/2027; Thủy điện Trà Khúc (30MW) vào cuối năm 2026. Các giả định này nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi.

+ Theo REE, các cơ quan Chính phủ đang đề xuất mức giá phát hành điện gió gần bờ năm 2026 cao hơn so với năm 2025.

*** Lộ trình tăng gấp ba công suất điện quy đổi theo tỷ lệ sở hữu vào năm 2030 từ mức 1.000 MW (cuối năm 2025):**

+ Dự án điện gió gần bờ công suất 500 MW dự kiến được phê duyệt chủ trương đầu tư trong quý 4/2026.

+ Dự án điện gió ngoài khơi công suất 500 MW đặt mục tiêu nhận giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong quý 4/2026 và CoD vào năm 2030; ban lãnh đạo đánh giá đây là cơ hội phát triển điện gió ngoài khơi có tiến độ khả thi nhất tại Việt Nam ở thời điểm hiện tại.

+ Các dự án điện mặt trời nổi công suất 500/200/375 MW trực thuộc TBC/VSH/TMP.

*** Mảng Cơ điện (M&E) tăng trưởng mạnh:** Giá trị hợp đồng ký mới trong 6T 2026 đạt 5,9 nghìn tỷ đồng, tương đương khoảng 98% kế hoạch. Giá trị hợp đồng ký mới thực tế cả năm 2026 có thể đạt 7-8 nghìn tỷ đồng (khoảng gấp 2 lần so với cùng kỳ). Chúng tôi ước tính lượng backlog cuối 6T 2026 đạt 10 nghìn tỷ đồng, qua đó hỗ trợ tích cực cho dự báo doanh thu mảng M&E năm 2026/2027 đạt mức 5/6 nghìn tỷ đồng. Đà tăng trưởng được hỗ trợ bởi các hợp đồng liên quan đến sân bay và các dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP).

*** Mảng cho thuê văn phòng – Rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ từ năm 2028 trở đi:** REE đã hoãn ngày khởi công dự án văn phòng Phú Hữu do hiện đang chờ tín hiệu phục hồi rõ ràng hơn từ nhu cầu thuê, chậm hơn so với giả định của chúng tôi rằng dự án sẽ đi vào vận hành trong năm 2028.

*** Thay đổi nhân sự HĐQT:**

+ **Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình** với 18 năm kinh nghiệm làm việc tại REE, bao gồm hơn 10 năm giữ chức vụ Giám đốc Tài chính (CFO) và 6 năm làm Phó Tổng Giám đốc, trước khi được **bổ nhiệm làm Tổng Giám đốc** kiêm người đại diện theo pháp luật kể từ ngày 10/07/2026. Ông sở hữu bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA) từ Đại học Hawaii.

+ **Ông Lee Liang Whye** được **bổ nhiệm làm Chủ tịch HĐQT của REE** từ ngày 10/07/2026. Ông hiện là Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT của tập đoàn Jardine Cycle & Carriage và là đại diện cho cổ đông lớn Platinum Victory. Ông có chứng chỉ CFA và xuất thân là kỹ sư điện, với hơn 20 năm kinh nghiệm trong khu vực ở các lĩnh vực tài chính tập đoàn, kiểm toán & quản trị rủi ro, tài chính doanh nghiệp & M&A, công nghệ, fintech, phát triển kinh doanh và quản lý vận hành. Các chức vụ cấp cao trước đây của ông bao gồm Trưởng bộ phận Kiểm toán & Tư vấn Rủi ro Tập đoàn tại Astra International, CFO kiêm Giám đốc Phát triển Kinh doanh tại Astra WeLab Digital Arta, và Giám đốc Điều hành khu vực Đông Nam Á tại Jardine Technology Holdings. Kinh nghiệm của ông mang lại sự kết hợp giữa tính kỷ luật trong phân bổ vốn, năng lực giám sát quản trị doanh nghiệp và chuyên môn thúc đẩy tăng trưởng bằng công nghệ.

+ Cổ đông đã thông qua việc miễn nhiệm chức danh Thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2023-2027 đối với cựu Chủ tịch, Bà Nguyễn Thị Mai Thanh và Ông Ashok Ramachandran. Quyết định này có hiệu lực ngay sau khi ĐHCĐ bất thường kết thúc vào ngày 10/07/2026.

+ Dù không còn tham gia HĐQT, Bà Mai Thanh vẫn tiếp tục giữ chức vụ Chủ tịch Ủy ban Chiến lược (được thành lập vào tháng 5/2026 và chính thức được đưa vào quy chế hoạt động của HĐQT từ ngày 10/07/2026). Ủy ban này đóng vai trò là cơ quan tư vấn và thẩm định cấp cao cho HĐQT và ban lãnh đạo về chiến lược dài hạn, quản trị tài chính, huy động vốn, M&A và các khoản đầu tư quy mô lớn.

*** Phát hành cổ phiếu ESOP:** ĐHCĐ bất thường đã thông qua việc tiếp tục triển khai phương án phát hành ESOP năm 2025 của REE sau khi điều chỉnh phương án nhằm đáp ứng các yêu cầu từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty dự kiến phát hành 500.000 cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu, tương đương khoảng 0,08% số lượng cổ phiếu đang lưu hành. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Hình 1: KQKD sơ bộ quý 2 và 6T 2026 của REE

Tỷ đồng	Q2 2025	Q2 2026	YoY	6T 2025	6T 2026	YoY	% dự báo năm 2026
Doanh thu thuần	2.514	2.429	-3%	4.582	4.900	7%	41%
Cơ điện (M&E)	867	1.053	21%	1.316	1.775	35%	36%
Cho thuê văn phòng & BĐS	443	417	-6%	729	730	0%	40%
Điện	1.145	1.257	10%	2.433	2.650	9%	53%
Nước & khác	58	-297	N.M.	103	-255	N.M.	N.M.
LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo	623	683	10%	1.235	1.398	13%	49%
Cơ điện (M&E)	24	59	147%	43	100	135%	33%
Cho thuê văn phòng & BĐS	217	138	-37%	313	265	-15%	38%
Điện	239	325	36%	652	750	15%	50%
Nước & khác	144	162	12%	227	283	24%	76%

Nguồn: REE, Vietcap

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

PNJ: Áp lực lợi nhuận ngắn hạn từ vụ việc liên quan đến P-Lab - Cập nhật

Ngành	Trang sức		2025	2026F*	2027F*	2028F*
Ngày báo cáo	12/07/2026	TT Doanh thu	-8%	31%	5%	11%
Giá hiện tại	46.600 VND	TT EPS	33%	11%	-14%	19%
Giá mục tiêu	46.500 VND	Biên LN gộp	22,0%	18,3%	17,0%	17,6%
Giá mục tiêu gần nhất	88.900VND	Biên LN ròng	10,1%	8,8%	7,3%	7,6%
TL tăng	-0,2%	Biên LN từ HĐKD	8,1%	6,8%	5,6%	6,0%
Lợi suất cổ tức	4,3%	ROE	23,1%	22,0%	16,9%	18,1%
Tổng mức sinh lời	+4,1%	P/E	9,0x	8,2x	9,5x	8,0x
* Dự báo kịch bản cơ sở						
GT vốn hóa	23,9 nghìn tỷ đồng		<u>PNJ</u>	<u>VNI</u>		
Room KN	99,9 tỷ đồng	P/E (trượt)	7,1x	15,2x		
GTGD/ngày (30n)	134,1 tỷ đồng	P/B (ht)	1,7x	2,1x		
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE	25,1%	15,1%		
SL cổ phiếu lưu hành	511,7 tr	ROA	18,4%	2,3%		
Pha loãng	511,7 tr					

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 48% giá mục tiêu đối với CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) xuống mức 46.500 đồng/cổ phiếu và hạ khuyến nghị từ MUA xuống PHỦ HỢP THỊ TRƯỜNG.

* Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi phản ánh: (1) mức giảm 22% trong tổng dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026-31 (giảm 12%/30% trong các năm 2026/27 và giảm trung bình 23% trong giai đoạn 2028-31); (2) giả định tốc độ tăng trưởng tới hạn thấp hơn ở mức 3% (từ mức 5%) nhằm phản ánh đà tăng trưởng dài hạn ở tốc độ vừa phải hơn; và (3) mức chiết khấu rủi ro sự cố 10% đối với giá trị hợp lý theo phương pháp CKDT của chúng tôi, phản ánh tầm nhìn hiện tại của chúng tôi về triển vọng lợi nhuận còn hạn chế tại thời điểm công bố báo cáo cập nhật này. Sau cuộc điều tra buôn lậu kim cương liên quan đến cựu Giám đốc Công ty TNHH MTV Kiểm định PNJ (P-Lab), chúng tôi điều chỉnh giảm 6% tổng dự báo doanh thu bán lẻ giai đoạn 2026-31 (giảm 10%/13% trong các năm 2026/27 và giảm trung bình 5% trong giai đoạn 2028-31), phản ánh tâm lý thận trọng hơn của người tiêu dùng đối với trang sức kim cương và kim cương rời. Chúng tôi cũng hạ giả định biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ, đồng thời nâng giả định chi phí bán hàng & quản lý (SG&A)/doanh thu bán lẻ (do chi phí marketing cao hơn nhằm khôi phục niềm tin của khách hàng) và giả định chi phí tài chính (do giả định nợ vay cao hơn).

* Đối với năm 2026, chúng tôi dự báo doanh thu bán lẻ tăng 2% YoY và LNST sau lợi ích CĐTS tăng 11% YoY, được hỗ trợ bởi kết quả sơ bộ tích cực trong nửa đầu năm 2026 (6T 2026), một phần bị ảnh hưởng bởi kết quả kém tích cực hơn trong nửa cuối năm 2026 sau sự cố. Đối với năm 2027, chúng tôi dự phóng doanh thu bán lẻ tăng 5% YoY, trong khi kỳ vọng LNST sau lợi ích CĐTS giảm 14% YoY, chủ yếu do biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ thấp hơn và chi phí SG&A/doanh thu bán lẻ cao hơn.

* PNJ hiện đang giao dịch ở mức P/E trượt 12 tháng là 7,1 lần, tương ứng mức chiết khấu 52% so với mức trung bình 5 năm là 14,9 lần. Chúng tôi cho rằng mức chiết khấu định giá này là hợp lý, xét đến dự báo CAGR LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2025-30 thấp hơn ở mức 8% (so với 13% trước đây) và tầm nhìn của chúng tôi về triển vọng lợi nhuận của công ty còn hạn chế ở thời điểm hiện tại.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Niềm tin người tiêu dùng phục hồi nhanh hơn dự kiến. **Rủi ro:** Tâm lý người tiêu dùng suy yếu kéo dài hơn; hoạt động mua lại tăng cao hơn dự kiến.

TV2: Ghi nhận doanh thu EPC trì hoãn, triển vọng tăng trưởng duy trì vững chắc - Cập nhật

Ngành	Điện		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	13/07/2026	TT Doanh thu	-0,1%	151,6%	69,9%	10,4%
Giá hiện tại	29.200 VND	TT EPS Báo cáo	24,7%	46,3%	47,7%	55,4%
Giá mục tiêu	33.000 VND	LNST-CĐTS, báo cáo	95	109	162	251
Giá mục tiêu gần nhất	49.000 VND	Biên LN ròng	7,1%	3,3%	2,8%	4,0%
TL tăng	13,0%	P/E báo cáo	33,2x	22,7x	15,3x	9,9x
Lợi suất cổ tức	3,4%	EV/EBITDA	9,7x	13,0x	7,1x	5,3x
Tổng mức sinh lời	16,4%	P/B	1,5x	1,5x	1,4x	1,2x
GT vốn hóa	2 nghìn tỷ đồng			<u>TV2</u>	<u>VNI</u>	
Room KN	152,5 tỷ đồng	P/E (trượt)		22,5x	15,1x	
GTGD/ngày (30n)	5,3 tỷ đồng	P/B (ht)		1,5x	2,1x	
Cổ phần Nhà nước	51%	Nợ vay ròng/VCSH		-156,9%	N/A	
SL cổ phiếu lưu hành	67,5 tr	ROE		6,6%	15,2%	
Pha loãng	67,5 tr	ROA		2,1%	2,3%	

* Chúng tôi điều chỉnh giảm 32,7% giá mục tiêu cho CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2) xuống mức 33.000 đồng/cổ phiếu và hạ khuyến nghị từ MUA xuống KHẢ QUAN. Giá mục tiêu thấp hơn của chúng tôi đến từ (1) mức giảm 22% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS và (2) định giá thấp hơn 32,7% đối với dự án điện mặt trời Sơn Mỹ sau khi chúng tôi giả định mức giảm 50% giá bán điện trung bình trong giai đoạn 2027-2028 từ phương án sơ bộ của EVN do dự án thiếu Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình (CCA) vào năm 2020 và 2021, ảnh hưởng nhiều hơn so với (3) tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật mô hình định giá sang giữa năm 2027.

* Chúng tôi giảm 22% dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTS (tương ứng -49%/-60%/-15%/+34%/+7% cho dự báo các năm 2026/27/28/29/30), chủ yếu do (1) mức giảm 2 điểm % trong dự báo biên lợi nhuận gộp mảng EPC dựa theo hướng dẫn từ ban lãnh đạo, điều mà chúng tôi cho rằng xuất phát từ giá dầu và chi phí logistics tăng cao, cùng với giá mua điện năng lượng tái tạo thấp hơn so với giai đoạn 2019-2020, ảnh hưởng (2) dự báo doanh thu mảng vận hành & bảo trì (O&M) cao hơn của chúng tôi, được thúc đẩy bởi công suất bổ sung từ nhà máy điện Duyên Hải 2 (1.320 MW) và khoảng 900 MW tại Lào.

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đạt 109 tỷ đồng (+16% YoY), được thúc đẩy bởi (1) doanh thu mảng EPC tăng 11 lần YoY, (2) doanh thu tài chính cao hơn 2,2 lần YoY và (3) lợi nhuận được chia từ các công ty liên kết tăng 41% YoY, các yếu tố này áp đảo (4) khoản điều chỉnh lỗ 6 tỷ đồng liên quan đến cuộc điều tra Đường dây Mạch 3 so với khoản thu nhập một lần 21 tỷ đồng trong năm 2025, và (5) chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp (SG&A) tăng cao hơn so với cùng kỳ tương ứng với doanh thu EPC cao hơn trong năm 2026.

* Chúng tôi dự phóng LNST sau lợi ích CĐTS sẽ tiếp tục tăng lên mức 162 tỷ đồng (+48% YoY) vào năm 2027, chủ yếu nhờ doanh thu EPC tăng 2 lần YoY khi một số hợp đồng lớn bước vào giai đoạn xây dựng chính, bao gồm nhà máy điện Ô Môn IV, dự án điện sinh khối Yên Bái 1 và Tuyên Quang, cùng các dự án trang trại điện gió.

* Theo quan điểm của chúng tôi, định giá của TV2 có vẻ tương đối hấp dẫn với mức P/E dự phóng các năm 2026/27 lần lượt là 22,7 lần/15,3 lần, thấp hơn 20%/46% so với mức P/E trung bình 5 năm của cổ phiếu này.

* **Yếu tố hỗ trợ:** Các hợp đồng EPC mới tiềm năng và hoạt động phát triển các dự án điện hạt nhân.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	53	0.0	9,000	25,500	183%	0.0%	183%	KQ	17/01/25	25.5	6.1	12.9	0.8
KDH	Bất động sản	25%	845	3.4	19,800	42,600	115%	0.0%	115%	MUA	11/05/26	22.4	14.7	17.8	1.2
DGC	Công nghiệp	45%	654	1.3	45,300	91,200	101%	6.6%	108%	MUA	02/03/26	6.1	5.8	12.9	1.1
TV2	Điện & Nước	8%	68	0.2	26,600	49,000	84%	3.8%	88%	MUA	22/04/26	30.2	10.6	11.6	1.4
NLG	Bất động sản	10%	468	2.2	25,350	45,800	81%	2.0%	83%	MUA	11/05/26	14.8	18.0	17.8	1.0
BMI	Bảo hiểm	23%	78	0.1	13,550	23,100	70%	3.7%	74%	MUA	12/04/24	9.0	5.4	11.7	0.7
HDG	Điện & Nước	33%	293	1.5	18,900	32,900	74%	0.0%	74%	MUA	23/03/26	11.2	9.2	17.8	1.1
PVT	Dầu khí	36%	373	2.1	18,950	30,800	63%	5.3%	68%	MUA	13/03/26	9.0	6.2	11.6	1.1
VGC	KCN	48%	713	0.6	41,800	66,800	60%	5.3%	65%	MUA	11/05/26	14.1	11.7	13.0	2.1
DCM	Phân bón	42%	655	3.5	32,550	51,000	57%	7.7%	64%	MUA	25/05/26	9.6	5.9	12.9	1.5
PLC	Dầu khí	49%	62	0.1	20,200	31,900	58%	5.0%	63%	MUA	12/09/25	120.2	6.5	12.9	1.3
IDC	KCN	33%	543	2.0	37,600	58,000	54%	8.0%	62%	MUA	04/06/26	7.5	7.3	17.8	2.1
PVS	Dầu khí	33%	720	3.3	37,000	60,000	62%	0.0%	62%	MUA	08/05/26	13.0	12.8	15.3	1.2
HPG	VLXD	28%	7,193	16.0	22,400	35,400	58%	2.0%	60%	MUA	12/05/26	12.5	7.4	14.8	1.4
FRT	Bán lẻ	18%	771	2.7	113,300	180,100	59%	0.0%	59%	MUA	17/06/26	24.3	16.9	11.2	4.5
CTG	Ngân hàng	5%	9,631	9.5	32,600	50,000	53%	0.0%	53%	MUA	15/05/26	8.4	7.2	12.2	1.4
NVL	Bất động sản	44%	1,110	6.3	12,150	18,600	53%	0.0%	53%	MUA	18/06/26	15.1	19.6	17.8	0.6
DPG	Điện & Nước	30%	149	0.6	33,000	48,900	48%	1.8%	50%	MUA	11/06/26	10.2	10.6	13.0	1.3
MBB	Ngân hàng	1%	7,491	12.3	24,450	36,000	47%	2.0%	49%	MUA	21/05/26	7.4	6.1	12.2	1.4
PTB	Công nghiệp	9%	138	0.1	36,250	52,000	43%	5.8%	49%	KQ	06/10/25	4.8	6.3	14.8	1.0
HDC	Bất động sản	48%	125	0.8	14,350	21,400	49%	0.0%	49%	KQ	09/01/26	5.2	10.6	17.8	1.1
MSN	Bán lẻ	76%	3,772	12.9	67,900	101,200	49%	0.0%	49%	MUA	21/05/25	23.9	23.1	11.6	2.7
REE	Điện & Nước	0%	1,093	1.3	46,150	66,900	45%	2.2%	47%	MUA	22/04/26	11.4	10.0	11.6	1.4
HVN	Hàng không	22%	2,994	1.3	25,300	37,100	47%	0.0%	47%	KQ	22/07/25	10.8	9.1	23.7	7.6
ACG	Gỗ	12%	186	0.0	32,400	45,800	41%	5.2%	47%	MUA	15/07/25	10.2	8.1	14.8	1.1
KBC	KCN	41%	1,012	4.1	28,250	40,400	43%	3.5%	47%	MUA	01/06/26	12.6	11.0	17.8	1.1
VPB	Ngân hàng	6%	7,967	17.1	26,400	38,000	44%	1.9%	46%	MUA	18/05/26	8.7	6.8	12.2	1.2

SIP	KCN	47%	454	0.3	49,250	69,800	42%	4.1%	46%	MUA	22/12/25	9.8	9.2	17.8	2.2
GEX	Điện & Nước	43%	1,294	15.6	26,000	37,300	43%	1.3%	45%	MUA	30/12/25	22.2	24.9	11.6	1.8
NT2	Điện & Nước	38%	233	0.4	21,300	28,800	35%	9.4%	45%	MUA	28/05/26	5.7	6.8	11.8	1.2
BVH	Bảo hiểm	22%	1,624	0.9	57,500	81,000	41%	1.8%	43%	MUA	11/06/26	15.4	11.5	11.7	1.7
SSI	Chứng khoán	69%	2,440	16.2	25,650	35,100	37%	3.9%	41%	MUA	08/12/25	15.7	14.1	17.9	1.6
MCH	Bán lẻ	85%	6,664	6.4	134,000	181,700	36%	4.5%	40%	PHTT	28/11/25	26.0	22.7	14.1	10.2
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2,251	1.2	46,150	59,000	28%	10.8%	39%	MUA	06/01/26	13.8	13.1	14.1	2.7
QTP	Điện & Nước	-1%	193	0.1	11,400	14,600	28%	8.8%	37%	MUA	10/12/25	5.0	7.8	11.8	0.9
TCB	Ngân hàng	1%	8,719	21.3	32,350	42,600	32%	4.3%	36%	MUA	11/05/26	9.1	7.9	12.2	1.3
VRE	Bất động sản	37%	2,239	5.8	25,900	34,200	32%	3.9%	36%	PHTT	29/05/26	9.1	10.6	17.8	1.2
DXG	Bất động sản	31%	584	4.3	12,100	16,400	36%	0.0%	36%	MUA	06/04/26	66.3	69.3	17.8	1.1
MWG	Bán lẻ	0%	4,245	15.2	76,000	101,000	33%	1.3%	34%	MUA	14/10/25	15.8	13.4	11.2	3.2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4,404	7.3	55,400	70,300	27%	7.2%	34%	MUA	24/04/25	12.3	13.2	14.1	3.5
AST	DV Hàng không	3%	129	0.0	63,000	80,600	28%	5.6%	33%	MUA	26/08/25	11.3	11.0	11.2	5.0
TLG	Văn phòng phẩm	89%	180	0.2	49,050	61,900	26%	7.1%	33%	MUA	12/09/25	10.5	8.0	8.7	2.0
VCB	Ngân hàng	10%	18,719	8.9	58,900	78,500	33%	0.0%	33%	MUA	18/05/26	15.2	12.7	12.2	2.1
CTR	CNTT	45%	360	0.9	73,800	96,800	31%	2.0%	33%	KQ	14/04/26	14.1	12.1	13.0	4.3
FPT	CNTT	21%	4,597	23.2	70,500	90,300	28%	3.3%	31%	MUA	08/06/26	13.5	11.9	18.7	3.1
POW	Điện & Nước	45%	1,610	7.4	13,800	18,000	30%	0.0%	30%	MUA	29/05/26	17.7	14.7	11.8	1.1
GMD	GTVT	9%	1,222	4.4	75,300	95,500	27%	3.3%	30%	MUA	25/05/26	20.4	13.3	11.6	2.4
PVD	Dầu khí	40%	657	9.3	31,050	40,300	30%	0.0%	30%	MUA	09/04/26	19.2	15.4	15.3	1.0
DHC	Công nghiệp	15%	129	0.3	31,900	40,100	26%	4.1%	30%	MUA	16/12/25	7.8	7.6	14.8	1.4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	454	0.5	57,000	71,600	26%	3.5%	29%	MUA	26/01/26	9.4	7.2	14.1	1.2
GAS	Dầu khí	47%	6,920	3.3	75,400	93,600	24%	3.3%	27%	MUA	14/04/26	16.3	14.8	11.8	2.6
F88	Tài chính TT	42%	643	0.5	76,900	98,000	27%	0.0%	27%	MUA	25/06/26	23.5	14.5	#N/A	6.9
BID	Ngân hàng	12%	11,062	6.3	39,950	50,500	26%	0.0%	26%	MUA	21/05/26	10.5	9.7	12.2	1.6
DPM	Phân bón	46%	605	2.9	23,400	28,000	20%	6.4%	26%	PHTT	25/05/26	17.9	9.8	12.9	1.4
PPC	Điện & Nước	45%	112	0.0	9,160	11,000	20%	5.5%	26%	KQ	10/12/25	18.0	9.1	11.8	0.6

DXS	Bất động sản	43%	154	0.3	7,010	8,800	26%	0.0%	26%	KQ	11/06/26	11.9	10.3	17.8	0.6
HDB	Ngân hàng	6%	5,083	13.4	26,700	33,000	24%	1.9%	25%	MUA	06/03/26	7.4	6.4	12.2	1.7
SZC	KCN	19%	141	0.3	20,550	24,700	20%	4.9%	25%	KQ	01/07/26	11.6	28.2	17.8	1.2
ACB	Ngân hàng	5%	4,956	14.1	22,450	27,100	21%	3.1%	24%	MUA	21/05/26	7.5	6.5	12.2	1.3
TPB	Ngân hàng	7%	1,641	9.4	15,550	18,600	20%	3.2%	23%	MUA	20/05/26	5.8	5.6	12.2	1.0
DGW	Bán lẻ	26%	324	1.0	38,550	45,400	18%	2.6%	20%	KQ	18/06/26	15.5	13.3	11.2	2.4
BMP	VLXD	18%	463	0.9	148,600	163,000	10%	10.4%	20%	MUA	17/06/26	10.0	9.5	13.0	3.8
VIB	Ngân hàng	1%	2,007	7.1	15,500	18,500	19%	0.0%	19%	KQ	23/05/25	7.2	5.9	12.2	1.1
PLX	Xăng dầu	6%	1,718	3.0	35,550	41,100	16%	3.4%	19%	MUA	13/10/25	18.4	15.4	15.3	1.8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	680	0.2	48,500	53,400	10%	8.2%	18%	KQ	30/08/24	9.3	7.0	14.1	1.7
PHR	Công nghiệp	37%	317	0.7	61,600	71,300	16%	2.1%	18%	MUA	25/03/26	19.4	8.9	12.9	1.9
SCS	DV Hàng không	22%	177	0.2	48,400	51,200	6%	11.4%	17%	PHTT	13/01/26	6.1	6.6	23.7	2.8
BWE	Điện & Nước	47%	378	0.5	45,200	51,600	14%	2.9%	17%	MUA	13/05/26	11.7	12.5	11.8	1.6
VTP	GTVT	45%	402	0.8	61,400	71,800	17%	0.0%	17%	PHTT	25/05/26	25.6	30.6	11.6	6.0
NKG	VLXD	46%	219	0.7	11,700	13,100	12%	0.0%	12%	PHTT	18/04/25	26.6	9.1	14.8	0.8
ACV	Hàng không	47%	5,822	0.9	42,900	48,000	12%	0.0%	12%	PHTT	18/05/26	13.7	13.6	11.6	2.1
VHM	Bất động sản	43%	22,341	30.6	143,000	153,700	7%	4.2%	12%	PHTT	29/05/26	14.0	10.7	17.8	2.2
PNJ	Bán lẻ	2%	853	5.9	43,850	46,500	6%	4.6%	11%	PHTT	12/07/26	8.5	7.7	8.7	1.6
BSR	Lọc hóa dầu	48%	4,904	9.1	25,750	27,000	5%	2.7%	8%	PHTT	18/03/26	24.9	7.9	15.3	1.9
STB	Ngân hàng	19%	4,912	14.0	68,500	73,500	7%	0.0%	7%	PHTT	18/05/26	24.0	21.6	12.2	2.1
GVR	Công nghiệp	12%	4,488	2.5	29,500	30,500	3%	1.4%	5%	KQ	31/12/25	22.2	19.3	12.9	2.0
TDM	Điện & Nước	49%	254	0.2	60,000	60,600	1%	2.2%	3%	KQ	13/05/26	34.5	33.4	11.8	2.5
VEA	Ô-tô	48%	1,752	0.3	34,700	30,800	-11%	13.9%	3%	PHTT	28/10/25	6.3	6.5	11.6	1.6
HSG	VLXD	46%	345	1.2	11,250	10,400	-8%	4.4%	-3%	PHTT	18/04/25	14.5	15.5	14.8	0.8
OIL	Dầu khí	6%	560	0.7	14,200	12,700	-11%	0.7%	-10%	KQ	17/10/25	34.7	31.3	15.3	1.3
VJC	Hàng không	24%	3,932	19.2	134,400	114,000	-15%	0.0%	-15%	KQ	15/03/24	37.5	15.0	23.7	4.0
LPB	Ngân hàng	4%	5,863	23.9	51,600	39,300	-24%	1.9%	-22%	KKQ	18/11/25	13.6	14.2	12.2	3.1
VIC	Bất động sản	45%	65,396	55.9	221,500	110,000	-50%	0.0%	-50%	BÁN	12/06/26	145.8	62.8	17.8	11.6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	53	133.165	2.513	20	14,0	11,1	9,4	15,2	1,6	20,9	16,2	12,0	1,9	3,3%
KHẢ QUAN	15	16.322	1.088	3	14,0	15,0	11,6	16,6	2,2	21,4	17,5	14,5	2,1	2,2%
PHÙ HỢP TT	13	51.234	3.941	2	18,0	15,0	11,6	16,8	2,2	24,8	16,7	13,3	2,7	4,3%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.863	5.863	0	16,7	13,6	14,2	10,4	3,1	16,7	13,6	14,2	3,1	1,9%
BÁN	1	65.396	65.396	1	138,4	145,8	62,8	72,4	11,6	138,4	145,8	62,8	11,6	0,0%
TỔNG CỘNG	83	271.979	3.277	26	19,0	15,6	12,6	16,9	2,3	22,9	17,9	13,2	2,2	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.051	7.338	11	11,5	9,9	8,6	12,8	1,6	11,2	10,4	9,2	1,6	1,5%
Bảo hiểm	2	1.701	851	1	19,6	14,9	11,0	21,2	1,6	15,0	12,2	8,5	1,2	2,8%
Chứng khoán	1	2.440	2.440	1	20,5	15,7	14,1	21,5	1,6	20,5	15,7	14,1	1,6	3,9%
Tài chính thay thế	1	643	643	0	48,2	23,5	14,5	30,0	6,9	48,2	23,5	14,5	6,9	0,0%
Tiêu dùng	13	26.709	2.055	4	17,1	14,8	13,7	19,4	3,2	20,8	14,6	12,6	3,2	5,1%
CNTT	1	4.597	4.597	1	16,5	13,5	11,9	17,4	3,1	16,5	13,5	11,9	3,1	3,3%
Bất động sản	9	93.262	10.362	2	59,1	37,7	26,5	26,2	4,4	37,7	33,8	25,2	2,3	1,1%
Vật liệu	4	8.221	2.055	1	15,8	12,6	7,7	19,0	1,3	13,9	15,9	10,4	1,7	4,2%
Điện & Nước	12	6.010	501	1	20,9	13,3	12,7	17,3	1,3	26,4	15,6	13,1	1,4	3,1%
Dầu khí	10	17.174	1.717	2	24,5	17,8	11,0	21,4	1,9	35,6	28,3	12,6	1,5	3,4%
Công nghiệp	5	1.160	232	0	7,5	6,7	6,3	12,0	1,1	11,4	10,9	6,8	1,1	4,3%
Khu công nghiệp	7	7.667	1.095	1	21,8	16,0	14,0	19,2	1,8	22,3	13,9	13,7	1,8	4,2%
GTVT & Logistics	7	14.677	2.097	1	14,2	15,9	12,6	18,0	3,0	17,8	17,9	14,2	4,3	2,9%
TỔNG CỘNG	84	272.312	3.242	26	19,0	15,6	12,7	16,9	2,3	22,9	17,9	13,2	2,2	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	19%	5%	KQ		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	62%	KQ	MUA	ROE dự kiến đạt đỉnh mới trong năm 2026 nhờ hoạt động giải ngân mạnh mẽ
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử

MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2,9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sửa chữa vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	BUY	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast

VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đa tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quỹ đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đa tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	KQKD quý 1 tích cực nhờ doanh thu và biên lợi nhuận mảng thép cải thiện; ghi nhận lãi một lần từ thoái vốn bất động sản
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3,3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng

PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3,7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.800,54	-27,80
VN 30	1.939,84	-30,98
VN Mid	2.001,95	-31,91
VNSmall	1.304,54	-16,44

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	291,90	-11,86
HNX30	497,18	-10,17
VNX Allshare	2.890,58	-47,40

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,49	-1,84

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.857,0	17,7%
Khối ngoại mua	1.859,1	8,5%
Khối ngoại bán	2.120,6	9,7%
Tổng giao dịch	21.846,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	120,1	6,8%
Khối ngoại mua	55,3	3,1%
Khối ngoại bán	52,5	3,0%
Tổng giao dịch	1.774,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	54,7	13,8%
Khối ngoại mua	1,1	0,3%
Khối ngoại bán	1,5	0,4%
Tổng giao dịch	397,1	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DIG	350	2,9%
TDP	500	1,8%
BMP	2.500	1,7%
CDC	300	1,6%
NLG	350	1,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
SHN	700	9,7%
MST	500	5,3%
PVS	800	2,2%
PVC	200	1,6%
C69	200	1,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	1.535	5,6%
OIL	640	4,7%
BDG	1.349	3,5%
SCL	517	2,3%
HBC	109	2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TDC	-630	-7,0%
VVS	-5.700	-6,9%
DSC	-800	-6,2%
TAL	-1.400	-6,0%
PNJ	-2.750	-5,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	-13.400	-8,9%
PSI	-600	-5,7%
SHS	-1.000	-5,4%
EVS	-300	-5,4%
BVS	-1.900	-5,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TVN	-679	-6,0%
BMS	-794	-5,3%
VNZ	-17.659	-4,0%
FOX	-2.784	-3,9%
DDV	-860	-3,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHB	1.319,1
MCH	1.050,6
SSI	907,0
VHM	872,0
VIX	859,7

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	535,6
MBS	428,1
HUT	131,5
BVS	122,7
PVS	117,2

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	64,4
ABB	34,7
MSR	27,9
POB	26,5
VGI	25,1

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TDC	3.204.951	72.780
ABS	1.676.854	152.978
VRC	537.210	51.771
SJS	2.644.801	327.917
TNI	2.174.937	286.925
DBC	8.224.864	1.227.095
MCH	8.203.324	1.284.054
TLD	1.338.001	221.357
PNJ	10.727.508	2.920.546
NTL	603.059	171.394

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BVS	3.695.204	873.881
ITQ	186.620	55.665
MBS	20.371.321	7.313.009
IPA	147.028	53.214
VC2	217.001	81.916
DXP	253.710	96.537
APS	1.215.942	537.243
MST	2.835.251	1.263.406
MBG	876.895	403.931
CTP	232.537	114.448

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
QTP	973.638	208.971
FOX	364.325	94.339
OIL	4.524.794	1.423.703
CVN	1.845.642	595.082
HBC	1.908.596	639.378
ABW	832.767	390.052
KVC	606.079	305.024
BMS	340.933	173.840
AAS	2.992.887	1.559.743
DRI	870.130	483.173

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.620		13,1	2,0	17,4%
TCX	4.405	90,7%	19,0	2,6	14,4%
VCK	2.963	96,3%	17,9	2,6	19,1%
SSI	2.440	68,8%	11,9	1,6	13,9%
VPX	1.929	95,8%	12,0	1,5	14,0%
VIX	1.365	92,6%	4,9	1,7	25,6%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	549		11,4	1,5	13,3%
BVH	1.623	21,8%	14,5	1,7	12,1%
PVI	656	43,1%	13,1	2,0	15,4%
BIC	174	7,5%	9,7	1,4	14,9%
VNR	152	22,8%	8,5	1,0	11,6%
MIG	143	83,5%	11,5	1,4	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.695		17,6	3,4	22,6%
ACV	5.820	47,3%	14,3	2,1	15,7%
MVN	2.649	0,0%	29,7	4,7	16,9%
GEE	1.958	49,0%	15,2	6,7	45,2%
VEA	1.751	47,6%	6,0	1,6	26,3%
GEX	1.294	43,0%	22,8	1,8	8,8%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.588		15,1	4,1	27,3%
MCH	6.662	84,5%	25,1	10,2	40,3%
VNM	4.403	51,3%	11,3	3,5	31,7%
MSN	3.771	76,1%	20,8	2,7	14,4%
SAB	2.251	41,4%	12,3	2,7	22,0%
PNJ	853	1,8%	6,2	1,6	28,0%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.711		15,1	1,4	11,5%
BSR	4.903	47,9%	9,9	1,9	21,5%
PLX	1.718	6,0%	25,4	1,8	7,0%
PVS	720	33,3%	9,8	1,2	13,1%
PVD	656	40,2%	14,5	1,0	7,1%
OIL	560	6,4%	16,0	1,3	8,6%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.282		12,9	2,1	17,0%
GAS	6.919	47,0%	15,7	2,6	17,3%
POW	1.610	45,3%	12,3	1,1	9,2%
REE	1.093	0,0%	10,9	1,4	12,8%
PGV	1.000	50,0%	6,0	1,4	26,2%
DNH	787	0,0%	19,7	3,9	19,3%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.910		134,8	6,2	24,2%
VIC	65.381	44,9%	147,1	11,6	8,0%
VHM	22.336	42,5%	9,1	2,2	27,8%
KSF	2.597	50,0%	5,4	3,9	68,2%
VRE	2.238	37,1%	8,6	1,2	14,6%
THD	2.000	48,9%	503,7	11,8	2,4%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.217		9,2	1,5	17,6%
VCB	18.715	9,8%	13,7	2,1	16,1%
BID	11.060	12,4%	9,1	1,6	18,4%
CTG	9.629	5,3%	6,7	1,4	21,9%
TCB	8.717	1,0%	8,8	1,3	15,6%
VPB	7.965	6,1%	8,0	1,2	16,4%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.518		28,8	4,6	49,8%
VPL	5.653	47,1%	59,2	3,9	6,9%
MWG	4.244	0,0%	13,7	3,2	25,4%
VJC	3.931	23,7%	40,9	4,0	10,1%
HVN	2.994	21,6%	8,3	7,6	181,3%
FRT	770	17,7%	22,2	4,5	25,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.002		19,6	2,6	21,7%
HPG	7.192	27,7%	9,0	1,4	16,4%
GVR	4.487	12,4%	18,8	2,0	11,0%
MSR	1.490	99,9%	50,9	3,1	6,3%
KSV	1.188	0,0%	11,9	5,2	52,9%
DCM	655	42,3%	7,4	1,5	21,7%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	255		38,7	2,9	15,7%
DHG	460	46,0%	13,4	2,7	22,0%
IMP	232	5,3%	17,1	2,6	15,8%
DHT	220	9,3%	139,8	5,3	3,8%
DBD	184	83,4%	16,6	2,7	16,9%
DVN	177	-0,0%	6,8	1,2	19,7%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.012		-6,6	1,6	10,3%
FPT	4.596	21,3%	12,4	3,1	26,8%
CMG	234	13,5%	14,9	1,9	13,2%
SAM	90	48,5%	23,6	0,6	2,5%
SGT	72	-5,5%	-99,0	0,9	-0,9%
ELC	70	46,7%	15,0	1,4	9,7%

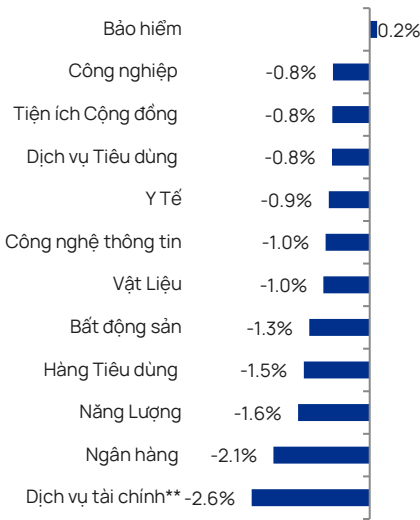
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

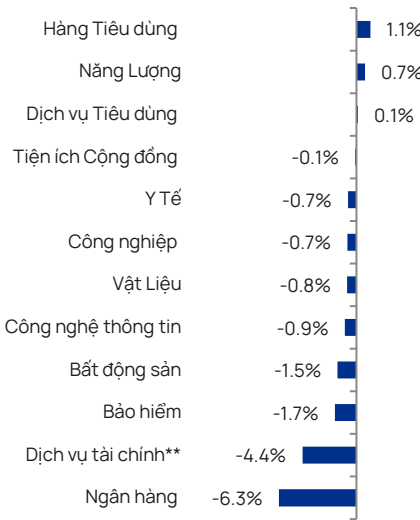
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

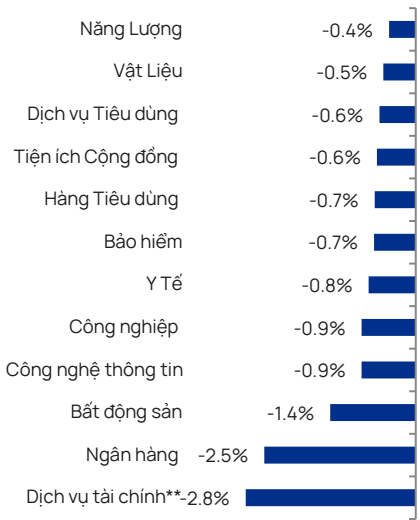
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



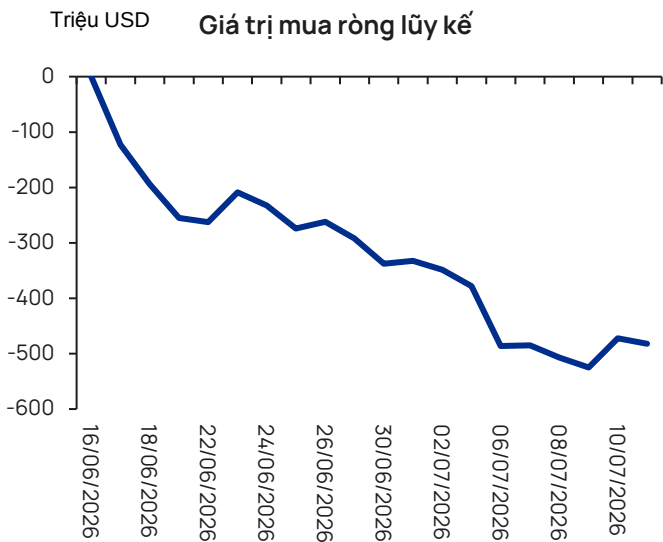
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



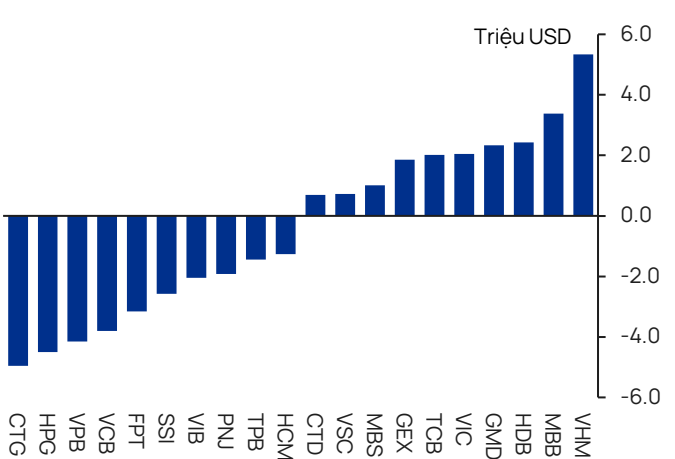
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

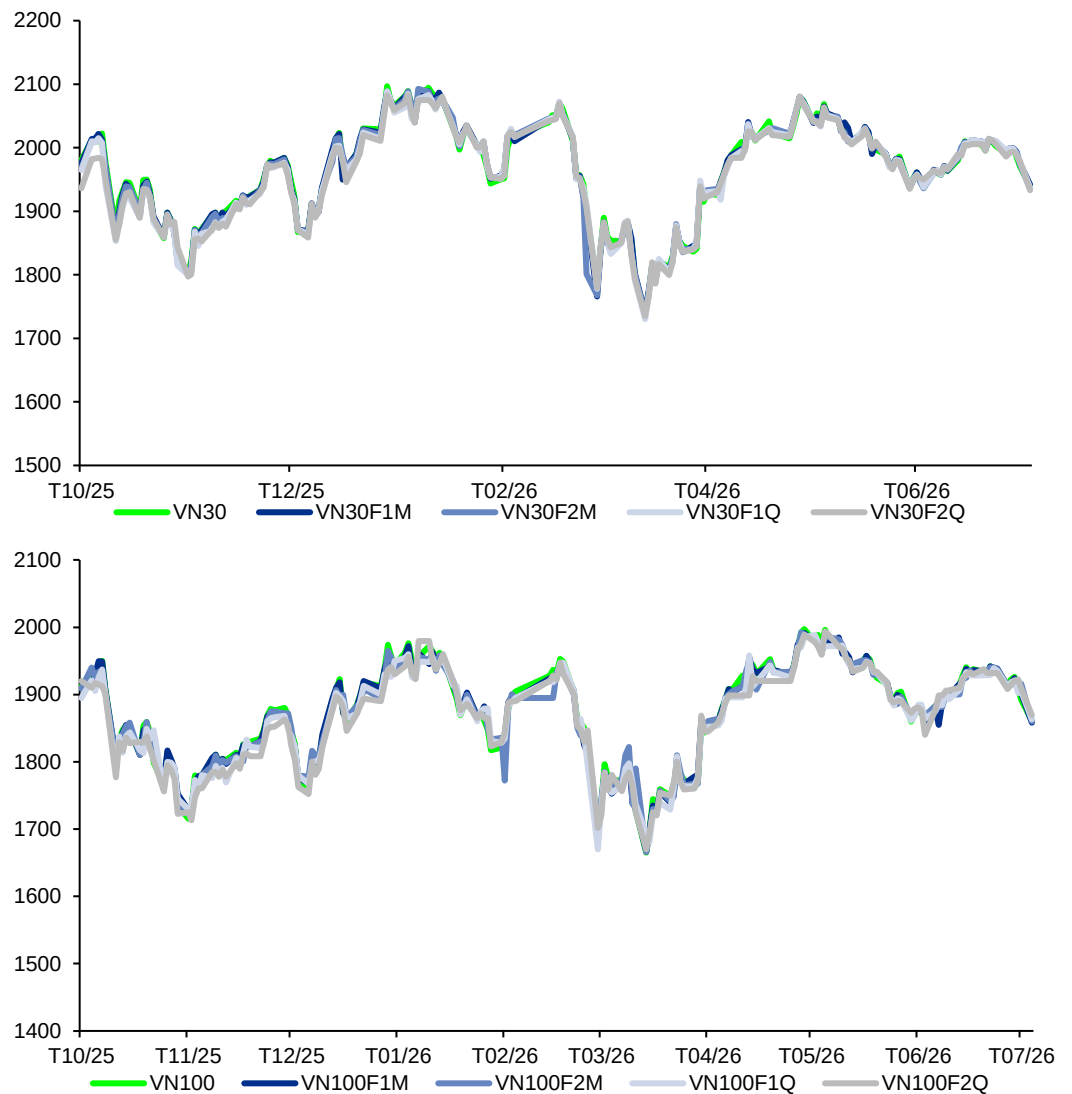


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.941,5	-35,0	-1,8%	1,7
VN30F2M	1.935,5	-38,9	-2,0%	-4,3
VN30F1Q	1.937,0	-42,0	-2,1%	-2,8
VN30F2Q	1.933,0	-45,1	-2,3%	-6,8
VN100F1M	1.858,3	-42,7	-2,2%	-2,8
VN100F2M	1.860,0	-55,9	-2,9%	-1,1
VN100F1Q	1.863,0	-41,2	-2,2%	1,9
VN100F2Q	1.869,1	-40,1	-2,1%	8,0

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	28.942	-3,2%	194,46	41,7%
VN30F2M	3.616	118,8%	2,78	301,9%
VN30F1Q	645	0,3%	0,20	847,6%
VN30F2Q	868	3,5%	0,09	164,7%
VN100F1M	70	191,7%	0,05	-19,7%
VN100F2M	4	100,0%	0,00	0,0%
VN100F1Q	12	-7,7%	0,00	-76,9%
VN100F2Q	154	10,0%	0,04	-63,6%

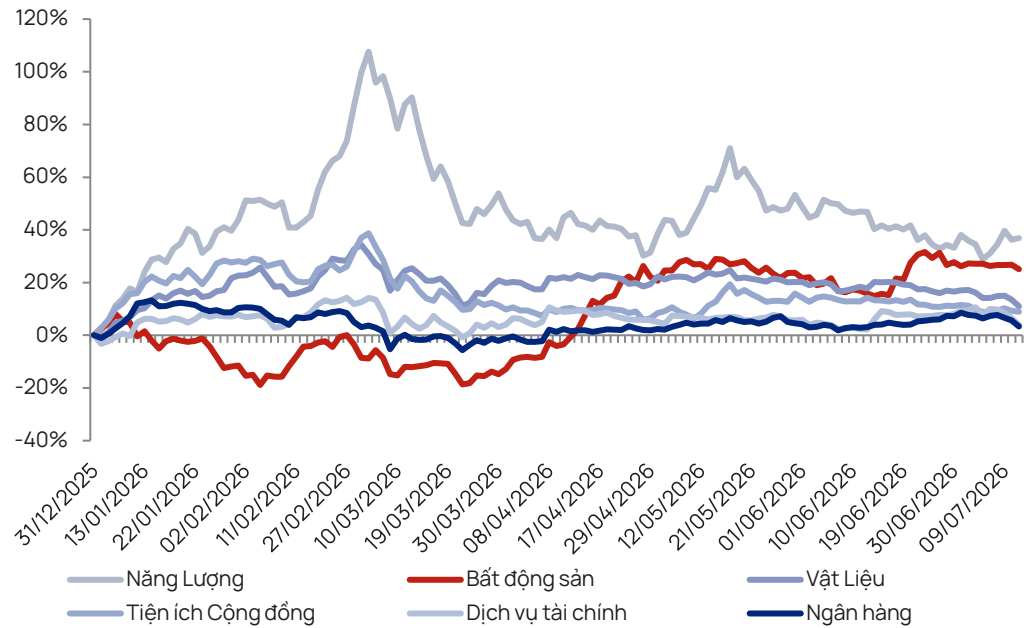


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

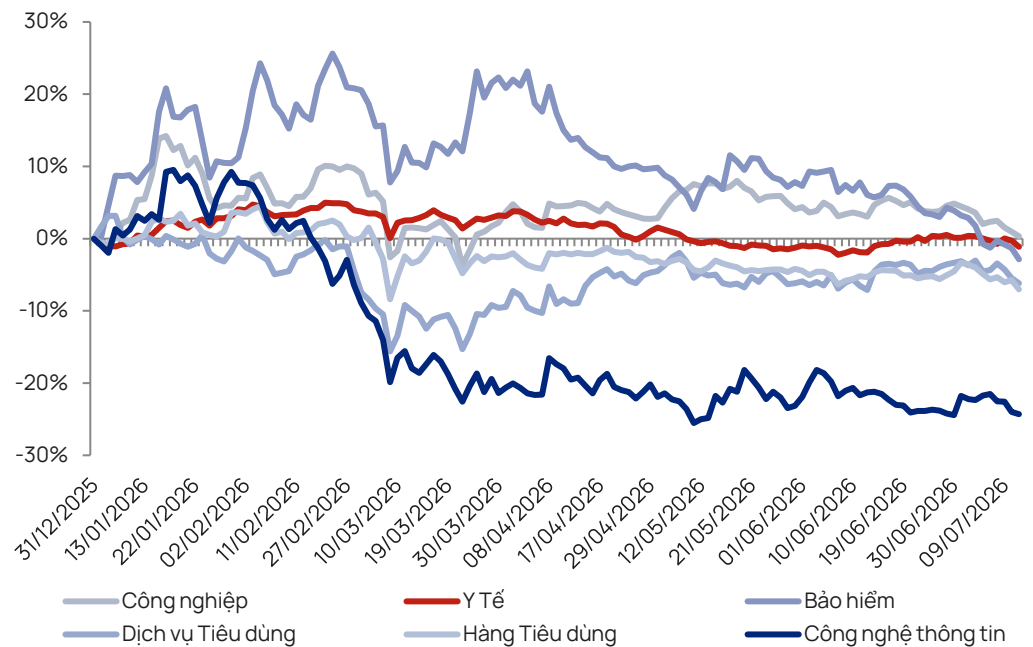
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



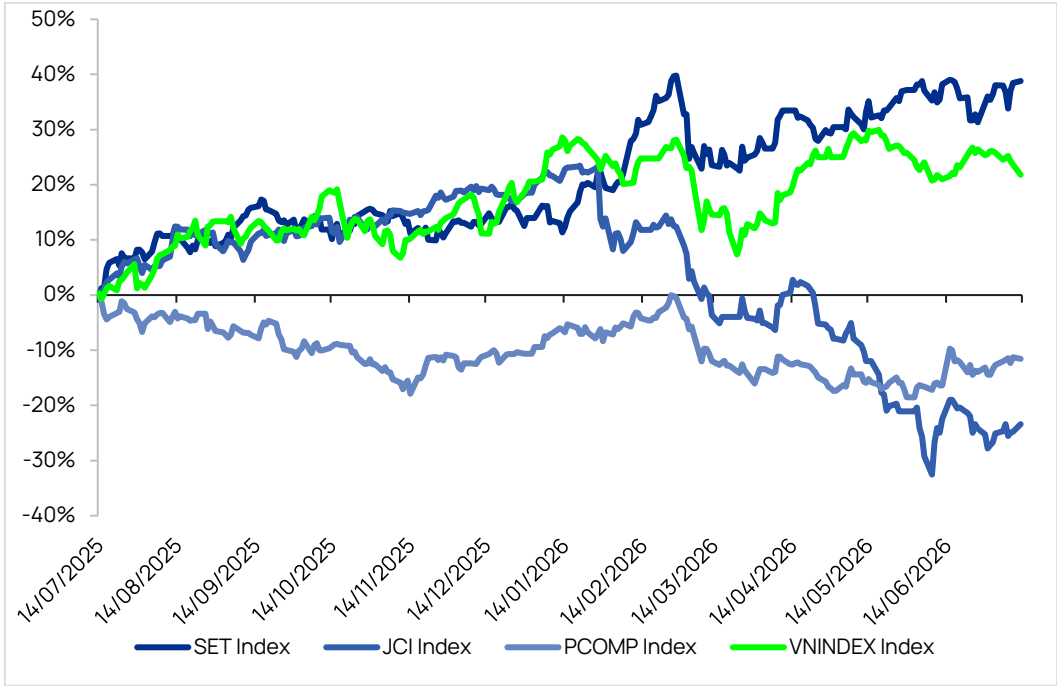
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



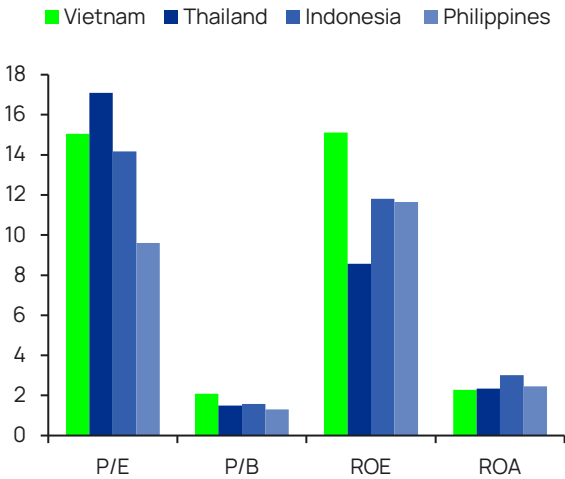
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	17,1	14,2	9,6	15,0
P/B	1,5	1,6	1,3	2,1
ROE (%)	8,6	11,8	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,0	2,5	2,3
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	606,5	562,6	144,2	329,4
GTGD trung bình, tr USD	1.566,9	1.173,0	81,6	999,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.736,4	-4.389,6	-199,3	-3.065,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	449,2	(85,7)	39,9	14,1
Lợi suất TPCP 5 năm	1,52%	7,19%	6,89%	4,21%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyễn Cẩm Giang
Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.